

BÁO CÁO

Về tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của các cơ sở giáo dục năm học 2023-2024

- Trường đã xây dựng Kế hoạch số 114/KH - MNNQ ngày 30 tháng 5 năm 2023 về thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

- Những nội dung công khai trong Kế hoạch của đơn vị.

1. Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục năm học 2023-2024

Biểu mẫu 01

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ được cân, đo và theo dõi biểu đồ sức khỏe 3 lần/năm. Dư cân béo phì và suy dinh dưỡng cân đo hằng tháng. - Chăm sóc trẻ dư cân béo phì và suy dinh dưỡng đạt yêu cầu theo chỉ tiêu đề ra. - Khám sức khỏe 1 lần/năm - Trẻ có sức khỏe tốt, cân nặng và chiều cao đạt yêu cầu theo chỉ tiêu đề ra. - Duy trì mô hình “Chăm sóc nuôi dưỡng tốt”. Đạt 7/7 tiêu chí - Duy trì sĩ số trẻ: 100% - Chuyển cần: 95% - Theo dõi đánh giá	- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ được cân, đo và theo dõi biểu đồ sức khỏe 3 lần/năm. Dư cân béo phì và suy dinh dưỡng cân đo hằng tháng. - Chăm sóc trẻ dư cân béo phì và suy dinh dưỡng đạt yêu cầu theo chỉ tiêu đề ra. - Khám sức khỏe 1 lần/năm - Trẻ có sức khỏe tốt, cân nặng và chiều cao đạt yêu cầu theo chỉ tiêu đề ra. - Duy trì mô hình “Chăm sóc nuôi dưỡng tốt”. Đạt 7/7 tiêu chí - Duy trì sĩ số trẻ: 100% - Chuyển cần:

		trẻ 100%, đạt yêu cầu theo kết quả mong đợi 95%	98% - Theo dõi đánh giá trẻ 100%, đạt yêu cầu theo kết quả mong đợi 98%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Triển khai và chỉ đạo việc thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình ban hành theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT)	- Triển khai và chỉ đạo việc thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình ban hành theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT) - Đối với trẻ 5-6 tuổi lồng ghép chương trình vào Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo độ tuổi - Nhanh nhẹn, khéo léo, biết tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá	- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo độ tuổi - Nhanh nhẹn, khéo léo, mạnh, bền bỉ,

	nhân. -Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh, có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt bằng câu nói đơn giản. Có hiểu biết ban đầu về bản thân, sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc. - Nghe hiểu, hỏi và trả lời các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với người gần gũi. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. - Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc. Thích vẽ, xé dán, xếp hình, thích nghe đọc thơ và kể chuyện.	thực hiện vận động vững vàng, đúng tư thế. Biết phối hợp các giác quan khi vận động. Hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của ăn uống, có thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và an toàn của bản thân. - Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi. Biết quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định. Có hiểu biết về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và khái niệm sơ đẳng về toán. - Nghe hiểu lời nói trong giao tiếp, diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, rõ ràng có văn hóa. Cảm nhận được vần điệu,
--	---	--

			nhịp điệu, có kỹ năng ban đầu về đọc và viết. - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn, tự tin, tự lực, có kỹ năng tôn trọng, hợp tác, quan tâm, chia sẻ và thực hiện đúng các quy tắc, quy định trong gia đình, nhà trường và nơi công cộng. - Yêu thích, thể hiện cảm xúc, sáng tạo, hào hứng tham gia các hoạt động nghệ thuật. Cảm nhận về đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống, tác phẩm nghệ thuật, có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Môi trường hoạt động thông thoáng sạch sẽ, đủ diện tích cho trẻ hoạt động. Đảm bảo an toàn cho trẻ về mọi mặt 100% - Có đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng dạy học đồ chơi phù hợp lứa tuổi. Đủ đồ dùng	- Môi trường hoạt động thông thoáng, sạch sẽ, đủ diện tích cho trẻ hoạt động. Đảm bảo an toàn cho trẻ về mọi mặt 100% - Có đầy đủ các trang thiết bị, đồ

		cá nhân cho mỗi trẻ. - Tổ chức các lớp bồi dưỡng và cập nhật kiến thức cho giáo viên thường xuyên, liên tục, đáp ứng nhu cầu chăm sóc nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ. - 100% trẻ được tham gia các ngày lễ hội, - 75 % trẻ tham gia các hoạt động tham quan dã ngoại (mỗi năm 1 lần)	dùng đồ chơi phù hợp với độ tuổi. Đủ đồ dùng cá nhân cho trẻ hoạt động. - Tổ chức các lớp bồi dưỡng và cập nhật kiến thức cho giáo viên thường xuyên, liên tục, đáp ứng nhu cầu chăm sóc nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ - 100% trẻ được tham gia các ngày lễ hội. - 90% trẻ tham gia các hoạt động tham quan dã ngoại (mỗi năm 2 lần)
--	--	---	---

2. Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024

Biểu mẫu 02

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em							
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày			32	41	84	90	128
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn			32	41	84	90	128

	bán trú							
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe			32	41	84	90	128
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng			32	41	84	90	128
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường			32	41	84	90	128
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân			0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường			32	41	84	90	128
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi			0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì							11
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ			32	41			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					84	90	128

3. Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023

Biểu mẫu 03

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	12	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	12	-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2.0006,2	3.67
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	876.8	1.6
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1083.6	1.9
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	981.4	1.8

3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	102.2	0.2			
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	876.8	1.6			
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	77.4	0.14			
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	30.4	0.01			
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	107.1	0.2			
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	14				
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0				
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5	Số bộ/sân chơi (trường)			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	22				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	30	Số thiết bị/nhóm (lớp)			
1	- Tivi	14				
2	- Dàn âm thanh	1				
3	- Máy cassette	15				
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em		
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	19	12	24		0.35
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		0

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

- Kết quả thực hiện

+ Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai tại phòng Hội đồng nhà trường và bản thông tin của nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị Ban đại diện CMHS.
- Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường
- Công khai tại bản tin trước cửa văn phòng trường để Phụ huynh tiện theo dõi

+ Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm (khi kết thúc năm học), đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

+ Đã công khai các nội dung:

Theo biểu 1, 2, 3, 4

- Việc thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và Kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2024-2025.

- Nhận xét, đánh giá:

+ Ưu điểm:

- Nhà trường đã thực hiện tốt việc công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Qua việc thực hiện công khai nhà trường đã từng bước nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm tại đơn vị trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

+ Hạn chế: Không có

- Đề nghị: Không có

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thanh Tùng

